

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/DS - PT

Ngày 27 - 9 - 2017

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

*Các Thẩm phán:* Ông Đinh Tiến Hùng và bà Nguyễn Thị Mai Hương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Viết Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2017/TLPT-TC ngày 10/8/2017 về “tranh chấp quyền sử dụng đất”, do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2017/QĐ-PT ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn 2 T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị M: ông Phạm Đại V - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hà Nam (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lương Thị L, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn 2 T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- NLQ1 - sinh năm 1996 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- NLQ2 - sinh năm 1998 (có mặt).

- NLQ3 - sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- NLQ4 - sinh năm 1985; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- NLQ5 - sinh năm 1989; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: thôn 2 T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

*4. Người làm chứng:*

- NLC1, sinh năm 1947; địa chỉ: thôn Lòi 2, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam (có mặt).
- NLC2, sinh năm 1930; địa chỉ: thôn 3 T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam (có mặt).

*5. Người kháng cáo:* Bà Lương Thị L là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, lời khai tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn xác định:

Năm 1995, bà Phạm Thị M kết hôn với ông Phạm Văn V đến năm 1996 ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị M (là bố mẹ chồng) có cho vợ chồng bà 460m<sup>2</sup> đất tại thôn 2 T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam. Năm 1997, vợ chồng bà xây một ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 20m<sup>2</sup> trên diện tích đất này để sinh sống. Đến năm 2006, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T đã làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 460m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ PL3, tại thôn 2 T, xã T, huyện T cho vợ chồng bà là ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị M. Vợ chồng bà quản lý và sử dụng thửa đất và các công trình trên đất từ năm 1997 đến năm 2009 ổn định, không có tranh chấp. Năm 2010 khi Nhà nước mở rộng quốc lộ 1A đã thu hồi của gia đình bà 20m<sup>2</sup> đất (phần đất giáp quốc lộ 1A), do đó diện tích đất còn lại của gia đình bà là 440m<sup>2</sup>. Số tiền gia đình bà được nhận đền bù do bị thu hồi đất và bồi thường công trình, cây cối trên đất là 220.000.000 đồng.

Năm 2013, hộ bà Lương Thị L đã đổ đá san lấp và xây nhà ở cho con trai trên phần đất nhà bà L. Quá trình san lấp mặt bằng và thi công xây dựng nhà, bà L đã đổ đá san lấp và làm một phần mái tôn hiên của ngôi nhà lấn sang phần đất nhà bà, diện tích lấn chiếm khoảng 14m<sup>2</sup>. Vợ chồng bà đã báo cáo chính quyền địa phương nên UBND xã T đã yêu cầu bà L dừng việc lấn chiếm và hòa giải nhiều lần nhưng không thành, bà L vẫn không trả lại diện tích đất lấn chiếm cho gia đình bà. Năm 2015 ông V chết, bà và các con là NLQ1 và NLQ2 sinh sống trên thửa đất này cho đến nay. Vì vậy bà đề nghị Tòa án buộc bà Lương Thị L trả lại gia đình bà 14m<sup>2</sup> đất đã lấn chiếm. Trong trường hợp bà L không trả lại đất thì yêu cầu bà L thanh toán trị giá diện tích đất lấn chiếm bằng tiền là 34.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đã xác định diện tích bà L lấn chiếm của gia đình bà là 16m<sup>2</sup>. Vì vậy bà yêu cầu bà L trả lại cho bà diện tích đất đã lấn chiếm là 16m<sup>2</sup> và tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên diện tích đất đó.

Bị đơn (bà Lương Thị L) trình bày: năm 1982, bà kết hôn với ông Trần Văn A đến năm 1984 vợ chồng bà có mua 01 thửa đất diện tích 534m<sup>2</sup> (đất ao là 383m<sup>2</sup>, đất ở là 151m<sup>2</sup>) của ông Nguyễn Văn H (đã chết) ở cùng thôn với giá 4.000 đồng. Thửa đất có tứ cận: phía Đông giáp quốc lộ 1A, phía Tây giáp ruộng, phía Nam giáp hộ ông Phạm Văn T, phía Bắc giáp hộ ông Nguyễn Văn H; trên đất có 01 gian nhà cấp 4. Năm 1985, vợ chồng bà san lấp ao làm vườn và năm 2002 UBND xã T có trả 01 suất ruộng tiêu chuẩn là 1,7 sào (đất ao) tiếp giáp với thửa đất trên. Gia đình bà đã làm thủ tục hợp pháp theo quy định nên thửa đất có tổng diện tích là

923m<sup>2</sup>, hiện thuộc thửa đất số 92 tờ bản đồ PL3 tại thôn 2 T, xã T, huyện T. Từ năm 2008 đến 2010 Nhà nước tiến hành đo đạc và thu hồi đất để phục vụ dự án mở rộng đường quốc lộ 1A, gia đình bà cũng được nhận tiền đền bù đất và tài sản trên đất bị thu hồi, còn diện tích đất bị thu hồi bà không nhớ rõ. Năm 2012, bà có san lấp mặt bằng trên phần đất nhà bà để xây dựng nhà cho con trai. Quá trình làm nhà có làm mái tôn hiên, một phần mái tôn chồm lên diện tích đất hiện đang tranh chấp. Năm 2015 ông A chết, bà và các con là NLQ3, NLQ4 và NLQ5 tiếp tục sinh sống trên khu đất này cho đến nay. Thửa đất gia đình bà hiện vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Nay bà M yêu cầu trả lại 16m<sup>2</sup> đất và tháo dỡ công trình trên đất, bà không chấp nhận vì bà xác định phần đất 16m<sup>2</sup> hiện hai bên tranh chấp thuộc quyền sở hữu của gia đình bà và nằm trong diện tích đất thuộc thửa đất 92 tờ bản đồ PL3 tại thôn 2 T, xã T, huyện T mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định: diện tích 16m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp nằm trong tổng diện tích 460m<sup>2</sup> mà UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị M. Năm 2010, thửa đất này bị thu hồi 20m<sup>2</sup> để phục vụ dự án mở rộng quốc lộ 1A, gia đình bà M đã nhận tiền đền bù là 220.000.000 đồng. Do vậy thửa đất còn lại 440m<sup>2</sup> và không có tranh chấp. Việc bà L tự ý lấn chiếm mà không được sự đồng ý của bà M là trái quy định của pháp luật. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 và NLQ5 có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2017 xác định: phần đất bà Phạm Thị M và bà Lương Thị L đang có tranh chấp là 16m<sup>2</sup> (mười sáu mét vuông) được xác định các điểm, cạnh như sau:

- Cạnh phía đông giáp phần đất lưu không quốc lộ 1A, có độ dài 12,4m;
- Cạnh phía bắc giáp phần đất nhà bà L, có độ dài 0,84m;
- Cạnh phía tây giáp phần đất nhà bà L, gồm 3 đoạn có độ dài lần lượt là 11,90m, 3,22m và 0,27m;
- Cạnh phía nam giáp phần đất ngõ đi vào nhà My, có độ dài 4,74m.

Tài sản trên phần đất có tranh chấp gồm: móng tường bao và phần mái tôn của hiên nhà bà L.

Quá trình giải quyết, Hội đồng định giá tài sản đã xác định diện tích đất và tài sản trên đất đang có tranh chấp giữa bà M và bà L như sau: diện tích đất tranh chấp là 16m<sup>2</sup> x 2.400.000 đồng = 38.400.000 đồng; móng xây gạch xi không trát là 0,2982m<sup>3</sup> x 678.000đ = 202.180 đồng; tường xây gạch xi không trát là 1,416m<sup>3</sup> x 678.000đ = 960.320 đồng. Tổng cộng giá trị tài sản được định giá: 39.562.500đ (ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lương Thị L không ký vào một số các biên bản do Tòa án và Hội đồng định giá lập.

Từ nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Nam quyết định: áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 105 của Luật đất đai năm 2003; khoản 5, 7 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 255, 256, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 158, 163, 164, 175, 357, 579, 580, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M.
2. Buộc bà Lương Thị L trả lại cho bà Phạm Thị M tổng diện tích đã lấn chiếm là 16m<sup>2</sup> (có sơ đồ kèm theo), cụ thể:
  - Cạnh phía Đông giáp phần đất lưu không quốc lộ 1A được bắt đầu từ điểm số 6 nối với điểm số 5 có độ dài 12,40m;
  - Cạnh phía Bắc giáp phần đất nhà bà L, bắt đầu từ điểm số 5 nối với điểm số 4 có độ dài 0,84m;
  - Cạnh phía Tây giáp phần đất nhà bà L bắt đầu từ điểm số 4 nối với điểm số 3 có độ dài 11,90m, cạnh tiếp theo nối từ điểm số 3 đến điểm số 2 có độ dài 3,22m và điểm số 2 nối với điểm số 1 có độ dài 0,27m;
  - Cạnh phía Nam giáp phần đất ngõ đi vào nhà My bắt đầu từ điểm số 1 nối với điểm số 6 có độ dài 4,74m.
3. Buộc bà Lương Thị L dịch chuyển, tháo dỡ phần tường xây gạch xi, đất đá san lấp và phần mái tôn hiện lấn sang phần đất nhà bà Phạm Thị M.
4. Về chi phí tố tụng: bà Lương Thị L phải chịu 7.870.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Bà Lương Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị M số tiền trên.
5. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Lương Thị L phải nộp 1.920.000 đồng (một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Bị đơn là bà Lương Thị L có đơn (đề ngày 07/7/2017) kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án công nhận 16 m<sup>2</sup> đất thuộc quyền sử dụng của bà do đó không phải nộp án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lương Thị L giữ nguyên kháng cáo với nội dung trên; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa phát biểu: quá trình tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; xét kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp

nhận kháng cáo của bà Lương Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Nam.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, nghe kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án. Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng*: bà Phạm Thị M khởi kiện về “tranh chấp quyền sử dụng đất” của gia đình bà bị bà Lương Thị L xâm phạm còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét kháng cáo của bà Lương Thị L*: tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lương Thị L giữ nguyên lời khai như tại phiên tòa sơ thẩm về nguồn gốc thửa đất mua của ông Nguyễn Văn H, bà khẳng định thửa đất (trong đó có phần đất tranh chấp) tứ cận được thể hiện trên giấy mua bán đất, trong đó phía đông giáp quốc lộ 1A, do tranh chấp nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2010 Nhà nước thu hồi một phần đất làm đường nhưng bà không nhớ cụ thể diện tích bị thu hồi và số tiền đền bù gia đình bà đã nhận khi Nhà nước thu hồi đất.

Nguyên đơn bà Phạm Thị M và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên khởi kiện và trình bày nội dung vụ việc giữ nguyên lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn đều giữ nguyên lời trình bày tại giai đoạn sơ thẩm. Người làm chứng NLC1 và NLC2 xác nhận có việc ông Nguyễn Văn H chuyển quyền sử dụng đất và chính quyền đã cấp giấy chứng nhận tạm thời cho bà Lương Thị L diện tích 923 m<sup>2</sup> (nhưng do thời gian đã lâu nên có thể không chính xác), diện tích đó có một phần sát mép đường quốc lộ 1A.

Hội đồng xét xử thấy rằng: hộ bà Phạm Thị M và hộ bà Lương Thị L ở giáp nhau, hộ bà M hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất số 93, tờ bản đồ PL 3 ở địa chỉ xóm 2 T, xã T, huyện T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/10/2006 diện tích 460 m<sup>2</sup> (có các cạnh theo sơ đồ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Năm 2010 khi mở rộng quốc lộ 1A Nhà nước đã thu hồi của gia đình bà M 20 m<sup>2</sup> và gia đình bà L là 08 m<sup>2</sup> để phục vụ dự án; các hộ đã nhận tiền bồi thường và sử dụng ổn định. Đến năm 2013 khi gia đình bà L đổ đá san lấp và xây dựng nhà và tường bao, làm mái tôn có lấn sang một phần thửa đất do hộ bà M đang quản lý sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trích đo hai thửa đất số 92 và 93, sau khi trừ đi phần diện tích đất bị thu hồi để phục vụ dự án mở rộng quốc lộ 1A thì thửa đất số 93 của hộ gia đình bà M còn lại 440 m<sup>2</sup>, thửa đất số 92 của hộ bà L còn lại 923 m<sup>2</sup> là đảm bảo diện tích của hai hộ theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối chiếu diện tích thấy rằng hộ bà L đã tự ý lấn sang phần đất của hộ bà M 16 m<sup>2</sup>. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi

kiện của bà M buộc bà L phải trả 16 m<sup>2</sup> đã lấn sang là có căn cứ đúng pháp luật. Bà L kháng cáo cho rằng 16 m<sup>2</sup> đất trên là của gia đình bà, đề nghị Tòa án công nhận; với phân tích ở trên và tại phiên tòa phúc thẩm bà L cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Về kháng cáo án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng của bà L thấy rằng: do yêu cầu khởi kiện của bà M được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bà L phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 147, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy kháng cáo của bà L về phần án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà L phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 03/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, Hà Nam.

Áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 105 của Luật đất đai năm 2003; khoản 5, 7 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 255, 256, 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 158, 163, 164, 175, 357, 579, 580, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án năm 2016, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M.

2. Buộc bà Lương Thị L trả lại cho bà Phạm Thị M tổng diện tích đã lấn chiếm là 16m<sup>2</sup> (Có sơ đồ kèm theo), cụ thể:

- Cạnh phía Đông giáp phần đất lưu không Quốc lộ 1A được bắt đầu từ điểm số 6 nối với điểm số 5 có độ dài 12,40m;

- Cạnh phía Bắc giáp phần đất nhà bà L, bắt đầu từ điểm số 5 nối với điểm số 4 có độ dài 0,84m;

- Cạnh phía Tây giáp phần đất nhà bà L bắt đầu từ điểm số 4 nối với điểm số 3 có độ dài 11,90m, cạnh tiếp theo nối từ điểm số 3 đến điểm số 2 có độ dài 3,22m và điểm số 2 nối với điểm số 1 có độ dài 0,27m;

- Cạnh phía Nam giáp phần đất ngõ đi vào nhà My bắt đầu từ điểm số 1 nối với điểm số 6 có độ dài 4,74m.

3. Buộc bà Lương Thị L dịch chuyển, tháo dỡ phần tường xây gạch xi, đất đá san lấp và phần mái tôn hiên lấn sang phần đất nhà bà Phạm Thị M.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Lương Thị L phải chịu 7.870.000 đồng (Bảy triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Bà Lương Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị M số tiền trên.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lương Thị L phải nộp 1.920.000 đồng. (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Lương Thị L phải chịu 300.000đ; đối trừ số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền số 04213 ngày 07 tháng 7 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà L đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Mạnh Hùng**